TRƯỜNG THPT UÔNG BÍ
TỔ NGỮ VĂN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II- LỚP 11
MÔN NGỮ VĂN - NĂM HỌC 2022-2023

Uông Bí, ngày 11 tháng 01 năm 2023

PHẦN I. Phần đọc hiểu

1. Đơn vị kiến thức kĩ năng

Thơ hiện đại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ.

- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ... trong bài thơ/đoạn thơ.

- Chỉ ra các từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ/ đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Hiểu được các thành phần nghĩa của câu; hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.

- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thơ hiện đại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

- Phân biệt thơ hiện đại và thơ trung đại.

PHẦN II. Phần làm văn - nghị luận xã hội

1. Viết đoạn văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí (khoảng 150 chữ)

*** Mức độ kiến thức kĩ năng cần kiểm tra đánh giá**

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống (khoảng 150 chữ)

*** Mức độ kiến thức kĩ năng cần kiểm tra đánh giá**

Nhận biết:

- Xác định được hiện tượng đời sống cần bàn luận.

- Xác định cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/ các mặt lợi – hại, đúng – sai của hiện tượng đời sống.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

Phần III. Làm văn - nghị luận văn học

1 Các mức độ nhận thức

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ.

- Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề: tình cảm quê hương, tư tưởng yêu nước; tình yêu trong sáng cao thượng; quan niệm thẩm mĩ và nhân sinh mới mẻ…; sự kế thừa các thể thơ truyền thống và hiện đại hóa thơ ca về ngôn ngữ, thể loại, hình ảnh,...

- Lí giải được một số đặc điểm của thơ hiện đại từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

2.2 Gợi ý cách làm bài

Mở bài

- Giới thiệu tác giả, vị trí văn học của tác giả (nêu phong cách, đặc điểm thơ văn).
- Giới thiệu tác phẩm (xuất xứ, hoàn cảnh ra đời)
- Nêu vấn đề cần nghị luận.

Thân bài

- Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật theo định hướng của đề hoặc một số khía cạnh đặc sắc nhất của tác phẩm hoặc đoạn trích.
- Bình luận, đánh giá nội dung tư tưởng của tác giả.

(Chú ý yêu cầu liên hệ mở rộng, nâng cao)

Kết bài

- Chốt lại vấn đề cần nghị luận.
- Đánh giá chung về tác phẩm hoặc đoạn trích.
- Đánh giá về đóng góp của tác giả trong nền văn học.

PHẦN IV. Ôn tập kiến thức phần Văn học

Bài 1: *LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG* *(Xuất dương lưu biệt)* - PHAN BỘI CHÂU

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Phan Bội Châu là nhà yêu nước và cách mạng lớn, "vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập".

- Ông là nhà văn, nhà thơ lớn, khơi nguồn cho loại văn chương trữ tình – chính trị.

2. Tác phẩm

- *Hoàn cảnh ra đời:* Viết trong buổi chia tay bạn bè lên đường sang Nhật Bản.
- Hoàn cảnh lịch sử: Tình hình chính trị trong nước đen tối, các phong trào yêu nước thất bại; ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài tràn vào.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

- Hai câu đề: Quan niệm về "chí làm trai"; khẳng định một lẽ sống đẹp: phải biết sống cho phi thường, hiển hách, phải dám mưu đồ xoay chuyển "càn khôn" (so sánh với "chí làm trai"trong văn học trung đại)
- Hai câu thực: Khẳng định ý thức trách nhiệm của *cái tôi* cá nhân trước thời cuộc (trách nhiệm trước lịch sử dân tộc).
- Hai câu luận:

+ Nêu hiện tình của đất nước: ý thức về lẽ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc.

+ Đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ, bộc lộ khí phách ngang tàng, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong.

- Hai câu kết: Tư tế, khát vọng lên dường của bậc trượng phu, hào kiệt sẵn sàng ra khơi giữa muôn trùng sóng bạc, tìm đường làm sống lại giang sơn đã chết.

2. Nghệ thuật

Ngôn ngữ khoáng đạt; hình ảnh kì vĩ sánh ngang tầm vũ trụ. Thể hiện được *hùng tâm tráng chí* trong buổi lên đường.

3. Ý nghĩa văn bản

Lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sục sôi, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

Bài 2: *HẦU TRỜI* - TẢN ĐÀ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Tản Đà là một thi sĩ mang đầy đủ tính chất "con người của hai thế kỉ" cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương; có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền văn học Việt Nam- gạch nối giữa văn học trung đại và văn học hiện đại.

2. Tác phẩm: In trong tập *Còn chơi* (1921)

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

- Cuộc đọc thơ đầy đắc ý cho Trời và chư tiên nghe giữa chốn "thiên môn đế khuyết": thể hiện ý thức rất cao về tài và tâm cũng là biểu hiện "cái ngông" của Tản Đà.

+ Khẳng định tài năng văn chương thiên phú của mình;

+ Không thấy có ai đáng là kẻ tri âm với mình ngoài Trời và các chư tiên;

+ Tự nhận mình là một *trích tiên* bị đày xuống hạ giới để thực hành "thiên lương".

- Lời trần tình với Trời về tình cảnh khốn khó của kẻ theo đuổi nghề văn: trực tiếp bộc lộ những suy nghĩ, phát biểu quan niệm về nghề văn (gắn với hoàn cảnh xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta những thập niên đầu của thế kỉ XX).

+ Văn chương là một nghề kiếm sống mới, có người bán kẻ mua, có thị trường tiêu thụ... Người nghệ sĩ kiếm sống bằng nghề văn rất chật vật, nghèo khó vì "văn chương hạ giới rẻ như bèo".

+ Những yêu cầu rất cao của nghề văn: nghệ sĩ phải chuyên tâm với nghề, phải có vốn sống phong phú; sự đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi của hoạt động sáng tác.

2. Nghệ thuật

- Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động...

3. Ý nghĩa văn bản

- Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm mới về nghề văn của Tản Đà.

Bài 3: *VỘI VÀNG* - XUÂN DIỆU

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Xuân Diệu là cây bút có sức sáng tạo dội dào, bền bỉ, có đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực. Ông xứng đáng là một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa.

2. Tác phẩm

- *Vội vàng* in lần đầu trong tập *Thơ thơ* năm 1938. Đây là một trong những bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Diệu, cho thấy nhân sinh quan mới mẻ cùng những sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà thơ.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Đoạn 1 (13 câu thơ đầu): Tình yêu tha thiết đối với cuộc sống

- Nhà thơ muốn đoạt quyền của tạo hóa: *tắt nắng, buộc gió để* giữ hương sắc còn mãi với thời gian, để níu giữ cái đẹp nơi cuộc sống trần thế.
- Khám phá ra vẻ đẹp xuân tươi phơi phới, đầy tình tứ ở những cảnh vật thiên nhiên quen thuộc quanh ta- một **t**hiên đường nơi cuộc sống trần gian.

b. Đoạn 2 (từ câu 14 đến câu 29): Nỗi băn khoăn, tiếc nuối về sự một đi không trở lại của tuổi xuân trước sự trôi chảy nhanh chóng của thời gian.

- Điều thi sĩ sợ nhất là tuổi trẻ qua đi, tuổi già mau tới bởi thời gian là tuyến tính nên thời gian như một dòng chảy mà mỗi một khoảnh khắc qua là mất đi vĩnh viễn.
- Mỗi khoảnh khắc đang rời bỏ hiện tại để trở thành quá khứ được hình dung như một cuộc chia lìa. Khoảnh khắc nào cũng là một chia lìa, một mất mát. Và dòng thời gian được nhìn như một chuỗi vô tận của những mất mát, chia phôi. Cho nên, thời gian thẫm đẫm hương vị của sự chia lìa.

c. Đoạn 3 (từ câu 30 đến hết): Lời giục giã cuồng nhiệt của nhà thơ

Xuân Diệu như một con ong hút nhụy đã no nê đang lảo đảo bay đi. Lại thấy thi sĩ như một tình lang trong cuộc tình chuếnh choáng men say. Có thể nói Xuân Diệu qua bài thơ này không chỉ "sống" hay "ham sống" mà ông "say sống". Sống mãnh liệt, hối hả kẻo nữa lại tiếc nuối - Đó là một nhân sinh quan lành mạnh. Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc phải sống vội vàng. Vội vàng là cách đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc

2. Nghệ thuật

a. Sự kết hợp hài hòa giữa mạch cảm xúc trên bề mặt và mạch triết luận ở bề sâu. Từ đó, mọi cảm xúc ào ạt, mê say, đắm đuối biểu hiện qua bề mặt hình ảnh, ngôn từ đều bị chi phối bởi mạch luận lí ẩn bên trong.
b. Sáng tạo độc đáo về hình ảnh và ngôn từ: hình ảnh thơ táo bạo, mãnh liệt(*Tháng giêng ngon…,Hỡi xuân hồng…)*; ngôn ngữ thơ phong phú và mới lạ: đảo ngữ "*Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì*…), phép điệp, phép đối; các giác quan được huy động để dẫn đến những cảm nhận độc đáo (*Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi…*)
c) Giọng thơ đắm say, sôi nổi.

3. Ý nghĩa văn bản

Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mĩ mới mẻ của Xuân Diệu- nghệ sĩ của niềm khát khao giao cảm với đời.

Bài 4: *TRÀNG GIANG* - HUY CẬN

I. **Tìm hiểu chung**

1. Tác giả

- Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận là một nhà thơ lớn, một đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ mới với hồn thơ ảo não.

2. Tác phẩm

- *Tràng giang* được sáng tác vào mùa thu năm 1939, in trong tập *Lửa thiêng*.
- Theo tác giả, bài thơ được viết vào mùa thu năm 1939 và cảm xúc khơi ngợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sông nước.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Khổ 1: Bức tranh sông nước mênh mông và nỗi buồn cô đơn

- Ba câu đầu mang đậm màu sắc cổ điển, vẽ lên hình ảnh con thuyền nhỏ nhoi lênh đênh, trôi dạt trên dòng sông rộng lớn, mênh mông gợi cảm giác buồn, cô đơn, xa vắng, chia lìa.
- Câu thứ tư mang nét hiện đại với hình ảnh rất đời thường: cành củi nhỏ bétrôi nổi gợi lên cảm nhận về thân phận của nhứng kiếp người nhỏ bé, bơ vơ giữa dòng đời

b. Khổ 2: Cảnh cồn bãi hoang vắng và nỗi buồn vô định.

Bức tranh tràng giang được hoàn chỉnh thêm với những chi tiết mới: *cồn nhỏ, gió đìu hiu, cây cối lơ thơ, chợ chiều đã vãn, làng xa, trời sâu chót vót, bến cô liêu*…nhưng ko làm cho cảnh vật sống động hơn, mà càng chìm sâu vào tĩnh lặng, cô đơn, hiu quạnh.

c. Khổ 3: Cảnh sông nước mênh mông, buồn vắng và nỗi buồn nhân thế.

Khổ thơ tiếp tục hoàn thiện bức tranh tràng giang với hình ảnh những lớp bèo nối nhau trôi dạt trên sông và những bờ xanh tiếp bãi vàng lặng lẽ. Cảnh có thêm màu sắc nhưng chỉ càng buồn hơn, chia lìa hơn.

d. Khổ 4: Bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ và nỗi nhớ quê hương

- Hai câu đầu là bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ.Cảnh được gợi lên bởi bút pháp nghệ thuật cổ điển với hình ảnh mây trắng, cánh chim chiều; trĩu nặng tâm trạng của con người luôn cảm thấy cô đơn, nhỏ bé giữa cuộc đời, trước vũ trụ bao la.
- Hai câu sau trực tiếp bộc lộ tấm lòng thương nhớ quê hương tha thiết của Huy Cận: nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của các nhà thơ mới lúc bây giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh nước mất, nhà tan.

2. Nghệ thuật

- Âm điệu trầm buồn, sâu lắng rất thích hợp để diễn tả sự trôi chảy của tràng giang và nỗi buồn triền miên vô định.
- Một số biện pháp tu từ được sử dụng rất hiệu quả: phép đối, phép điệp. Sáng tạo các từ láy nguyên.
- Kết hợp ý vị cổ điển và màu sắc hiện đại.

3. Ý nghĩa văn bản

Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả.

Bài 5: *ĐÂY THÔN VĨ DẠ* - HÀN MẶC TỬ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Cuộc đời nhiều bi thương, nhưng Hàn Mặc Tử làm một trong những nhà thơ có sức sáng tạo nhất trong phong trào Thơ mới

2. Tác phẩm

- Bài thơ được viết năm 1938, in trong tập *Thơ Điên* (về sau đổi thành *Đau thương).*
- Bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng và trữ tình.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Khổ 1: Cảnh ban mai thôn Vĩ và tình người tha thiết

- Mở đầu bài thơ là một *câu hỏi: "Sao anh không về chơi thôn Vĩ"*- câu hỏi tu từ mang nhiều sắc thái: một câu hỏi hay lời trách móc nhẹ nhàng, lời mời mọc ân cần.
- Ba câu tiếp theo gợi lên vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên thôn Vĩ trong khoảnh khắc hừng đông. Đằng sau bức tranh phong cảnh là tâm hồn nhạy cảm, yêu thiên nhiên, con người tha thiết cùng niềm băn khoăn, day dứt của tác giả.

b. Khổ 2: Cảnh hoàng hôn thôn Vĩ và dự cảm về sự chia lìa cùng nỗi niềm khắc khoải lo âu.

- Hai câu đầu bao quát toàn cảnh sông nước xứ Huế với hình ảnh "*Gió theo lối gió, mây đường mây*" gợi nỗi buồn hiu hắt.

- Hai câu sau tả dòng sông Hương trong đêm trăng lung linh, huyền ảo vừa thực vừa mộng. Đằng sau cảnh vật là tâm trạng vừa đau đớn, khắc khoải với mặc cảm về sự chia lìa vừa khát khao cháy bỏng được giao cảm với cuộc đời của nhà thơ.

c. Khổ 3: Nỗi niềm thôn Vĩ

- Hai câu đầu, cảnh thôn Vĩ không còn là cảnh thực nữa mà hoàn toàn là tâm cảnh, mang đến cảm giác bâng khuâng, xa vắng.
- Hai câu sau mang chút hoài nghi mà lại chan chứa niềm thiết tha với cuộc đời.

2. Nghệ thuật

a. Kết cấu bài thơ: các khổ thơ không liên kết với nhau bởi tính liên tục về thời gian, tính duy nhất về không gian mà liên kết với nhau bởi lô gích của mạch cảm xúc:

b. Trí tưởng tượng phong phú; hình ảnh sáng tạo, có sự hòa quyện giữa thực và ảo.

c. Nghệ thuật so sánh, nhân hóa

3. Ý nghĩa văn bản

Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời, ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của nhà thơ.

V. Đề minh họa

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2022 - 2023

Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: *90 phút, không tính thời gian phát đề*

I.ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc bài thơ:

GIẤC MƠ ANH LÁI ĐÒ

(*Nguyễn Bính*)

Năm xưa chở chiếc thuyền này.
Cho cô sang bãi tước đay chiều chiều.
Để tôi mơ mãi mơ nhiều:
"Tước đay xe võng nhuộm điều, ta đi.
Tưng bừng vua mở khoa thi,
Tôi đỗ quan Trạng, vinh quy về làng.
Võng anh đi trước võng nàng...
Cả hai chiếc võng cùng sang một đò."

Đồn rằng đám cưới cô to.
Nhà giai thuê chín chiếc đò đón dâu.
Nhà gái ăn chín nghìn cau,

Tiền cheo tiền cưới chừng đâu chín nghìn...

Lang thang tôi dạm bán thuyền,

Có người giả chín quan tiền lại thôi!

(*Thi nhân Việt Nam,* Hoài Thanh - Hoài Chân,
NXB Văn học, 2000, tr. 347)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Câu 2. Trong giấc mơ, nhân vật trữ tình đã hình dung ra cảnh tượng nào?

Câu 3. Anh/Chị hiểu như thế nào về nội dung của hai câu thơ sau?

Lang thang tôi dạm bán thuyền,

Có người giả chín quan tiền lại thôi!

Câu 4. Nêu nhận xét của anh/chị về giấc mơ của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm*)*

Câu 1 ***(2,0 điểm)***

Khi tài năng chưa đủ để thực hiện ước mơ, bạn chọn từ bỏ hay kiên trì trau dồi bản thân để thực hiện ước mơ ấy?

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) lí giải về sự lựa chọn của anh/chị.

Câu 2 ***(5,0 điểm)***

Anh/Chị hãy phân tích quan niệm về thời gian được nhà thơ Xuân Diệu thể hiện trong đoạn thơ sau:

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,

Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,

Không cho dài thời trẻ của nhân gian,

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!

(Trích *Vội vàng*, Xuân Diệu, *Ngữ văn 11*,
Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, trang 22)

----------Hết----------